

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CNG)

CTCP CNG Việt Nam

Ngày	31/12/2024		
	31,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-9.2%	-7.6%

DT thuần	2024
3,517	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 405 13.0%	

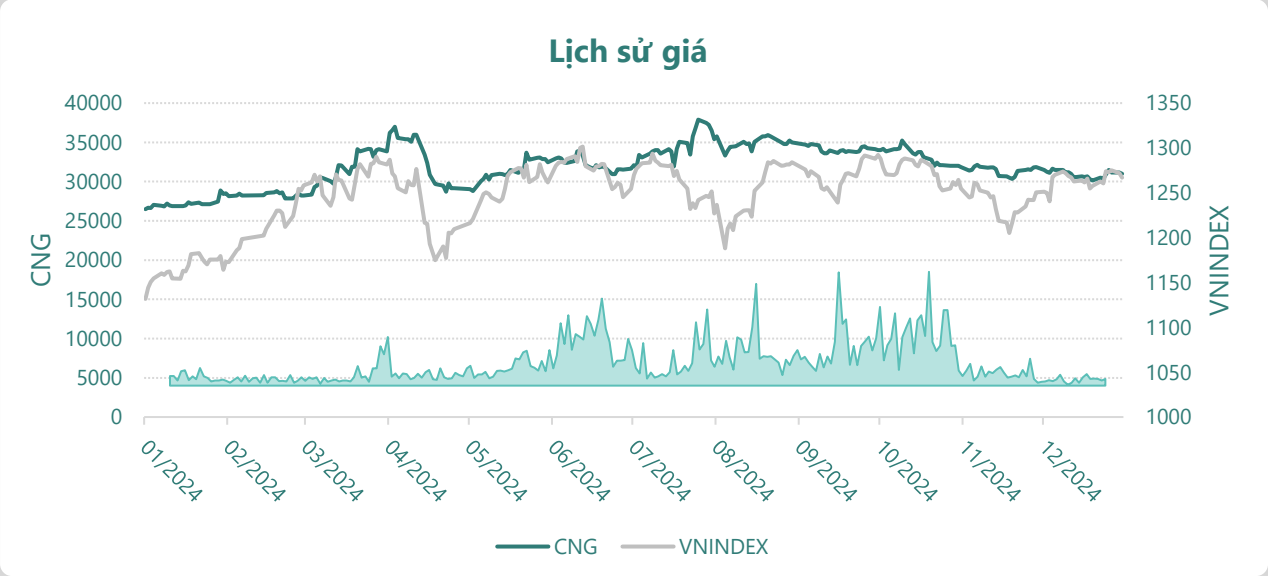
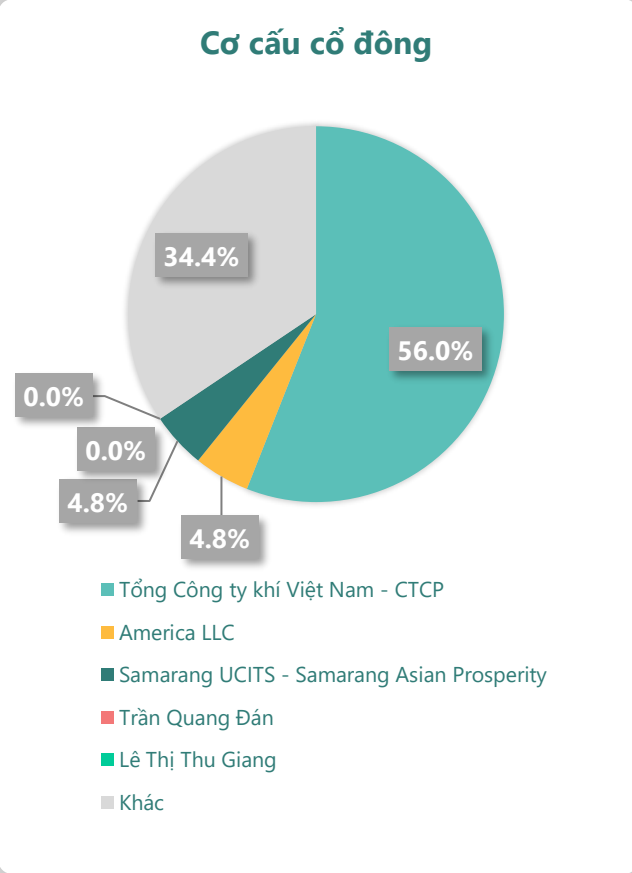
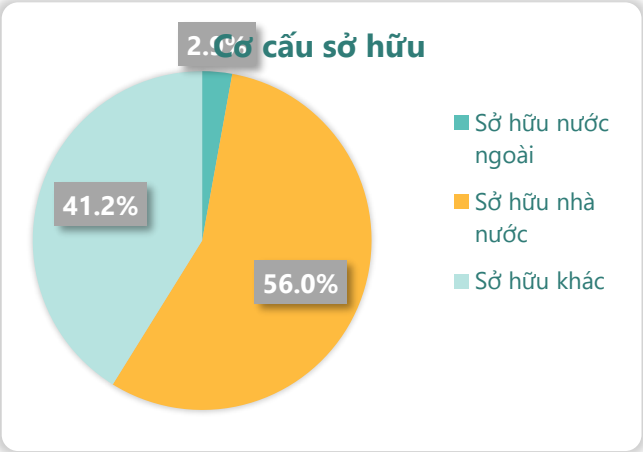
LN thuần	2024
114	tỷ VNĐ
YoY: ▼8.00 -6.9%	

LN sau thuế	2024
91.0	tỷ VNĐ
YoY: ▼19.0 -17.5%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
3.3%	
YoY: +/-▼ 1.3%	

ROE	2024
14.8%	
YoY: +/-▼ 4.1%	

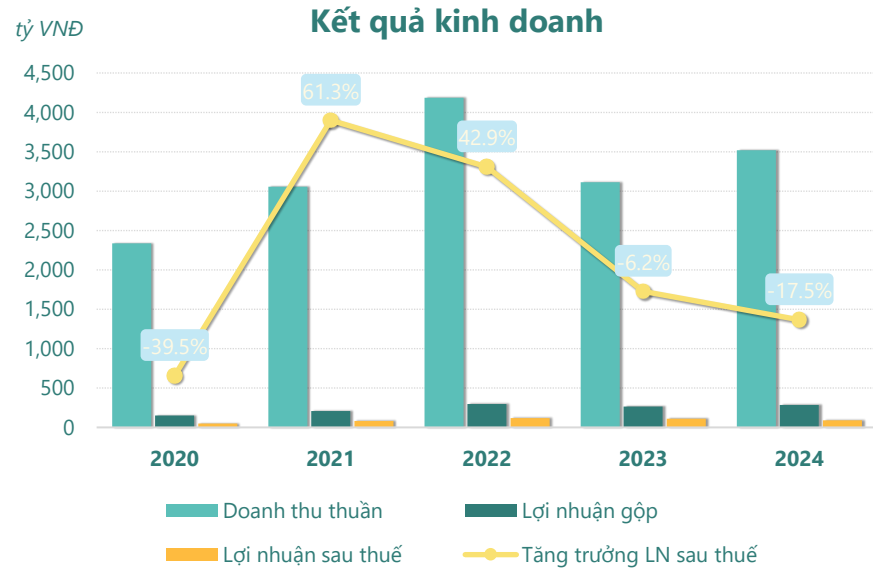
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	26,487 - 37,893
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,088
Số lượng CPLH (CP)	35,099,298
KLGD BQ 20 phiên (CP)	110,370
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	1.35
EPS	2,587
P/E	12.0



Kết quả kinh doanh **CNG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.0%** đạt **3,517** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 17.5%** chỉ còn **90.99** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **14.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

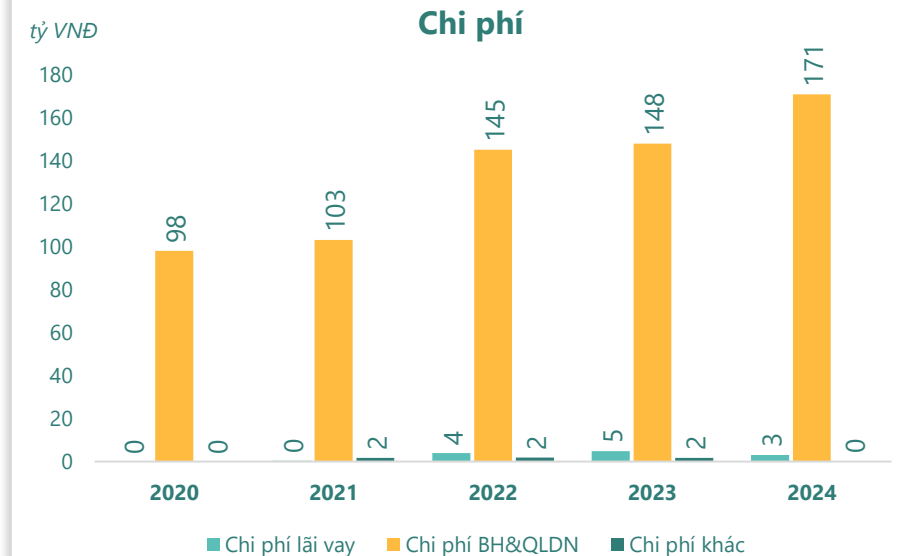
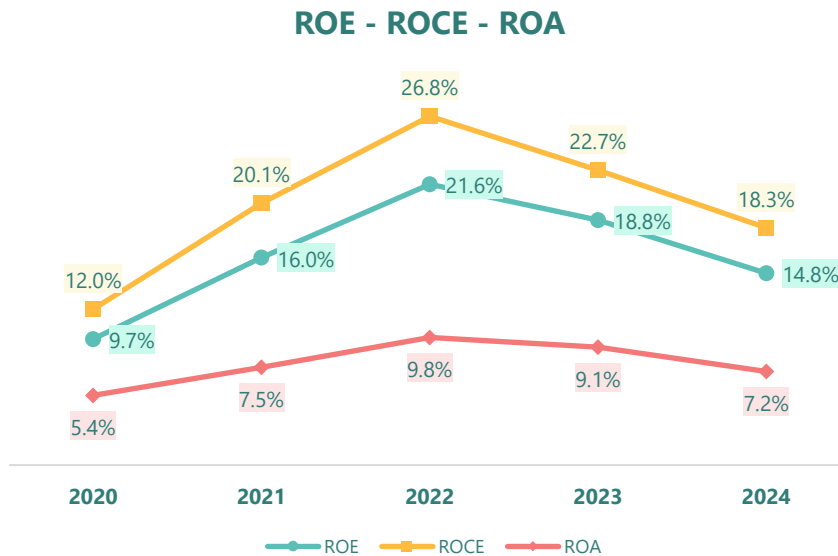
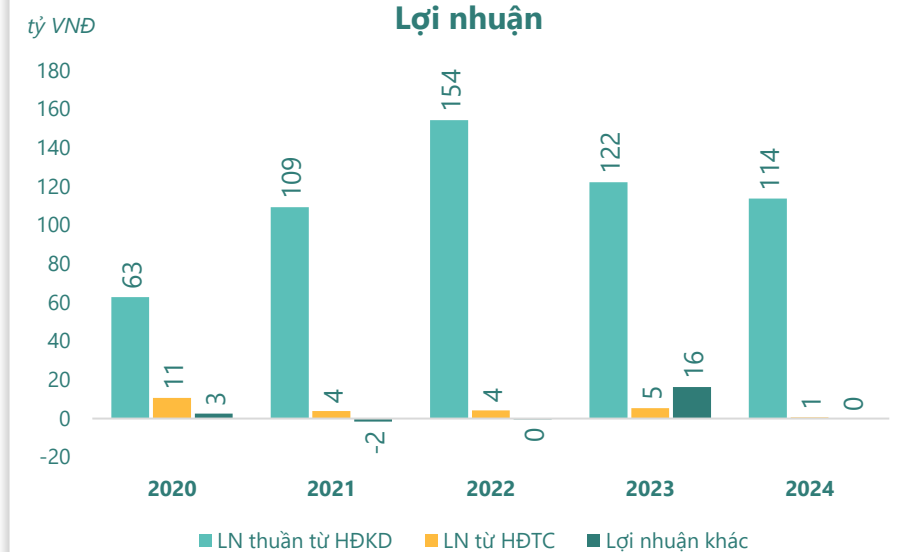
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **CNG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **113.7** tỷ đồng, **giảm đi 8.43** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (112.4 tỷ đồng) là 1.28 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

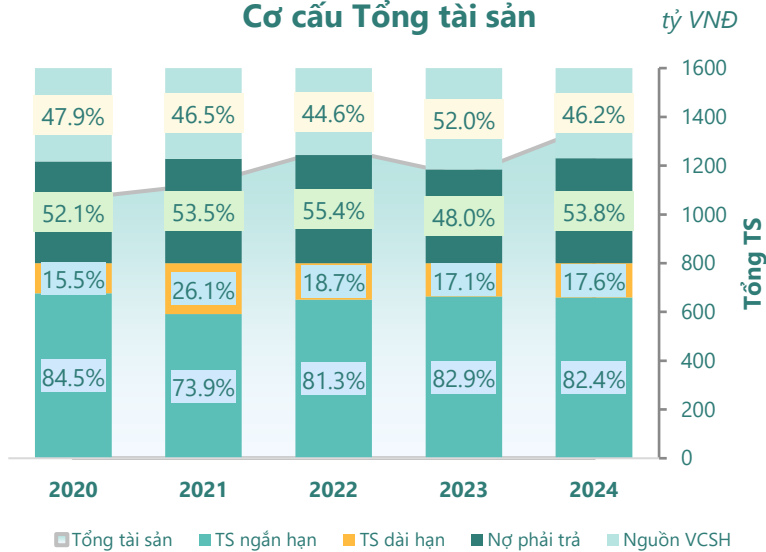
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.06** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **171.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.18** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CNG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **14.8%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

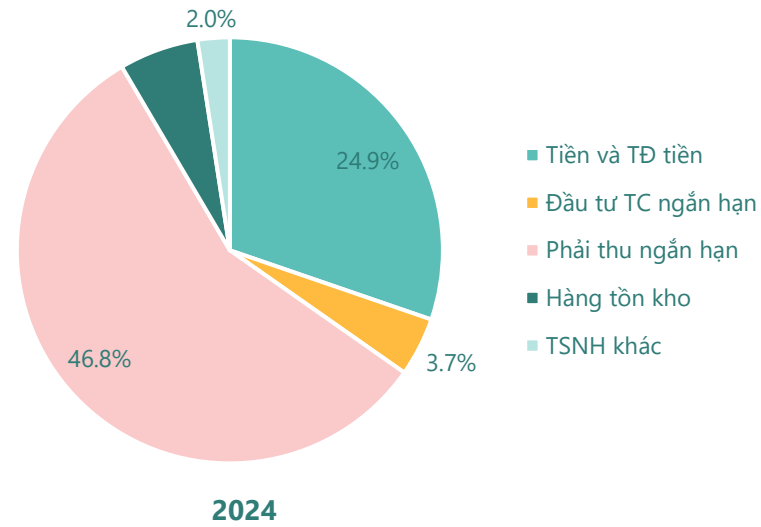
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CNG** năm 2024 tăng trưởng **17.9%** so với năm trước, đạt **1,366** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.8% và 46.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

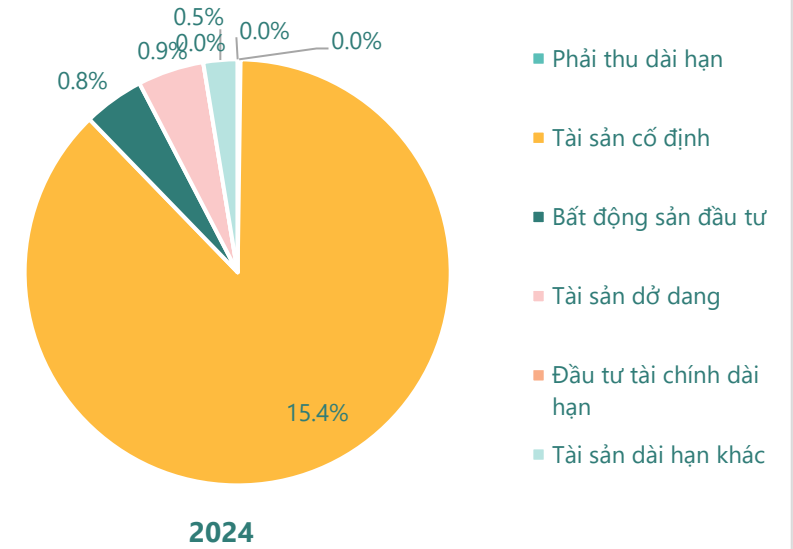
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CNG đạt **1,126** tỷ đồng, tăng trưởng **17.1%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **82.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 24.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

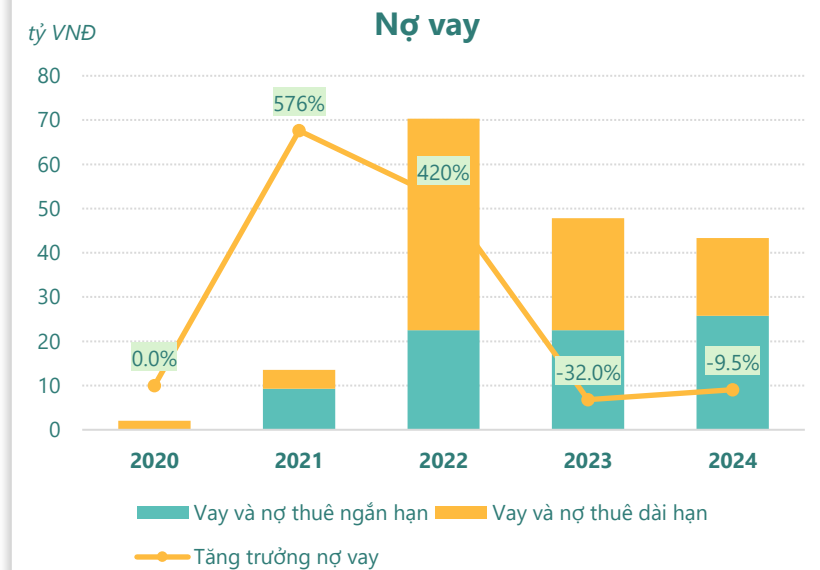
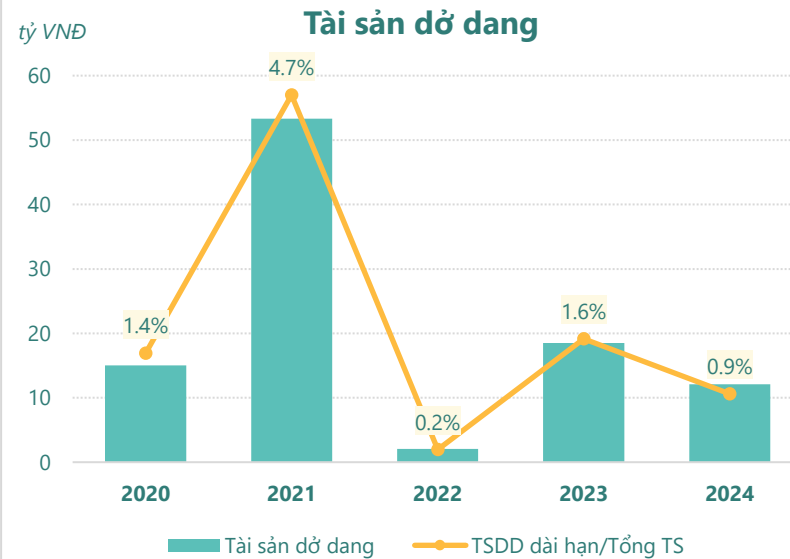
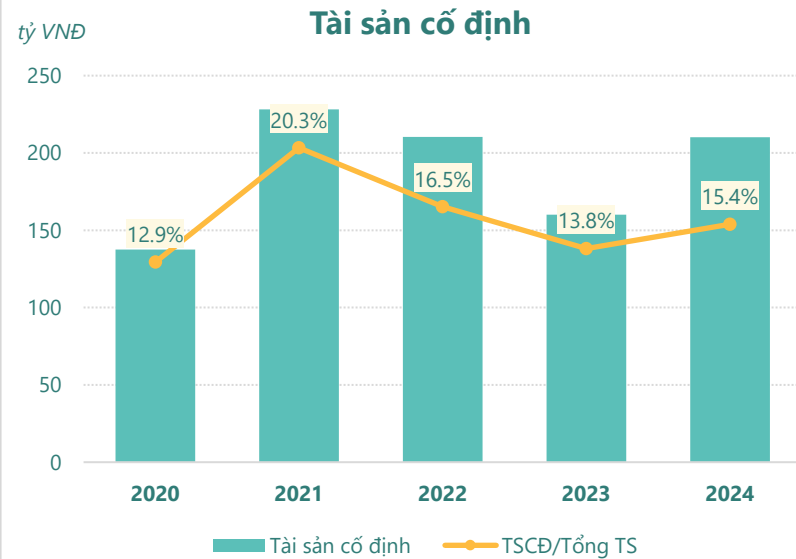
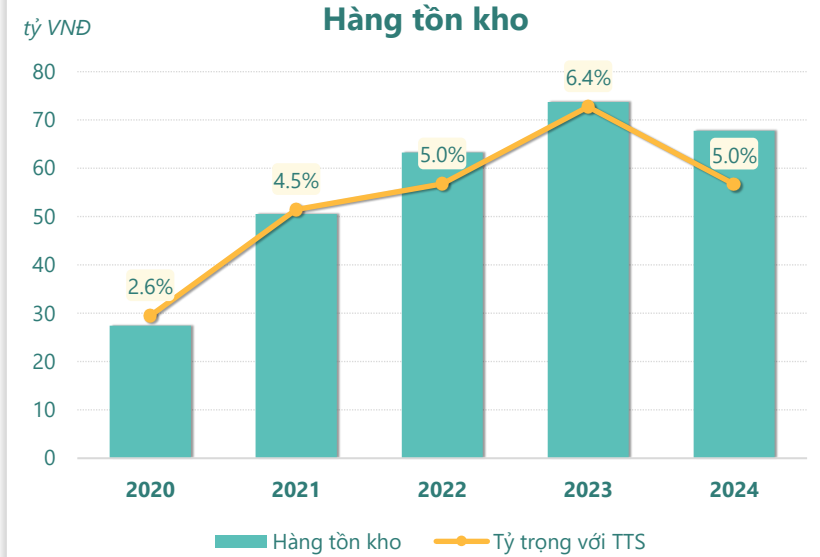
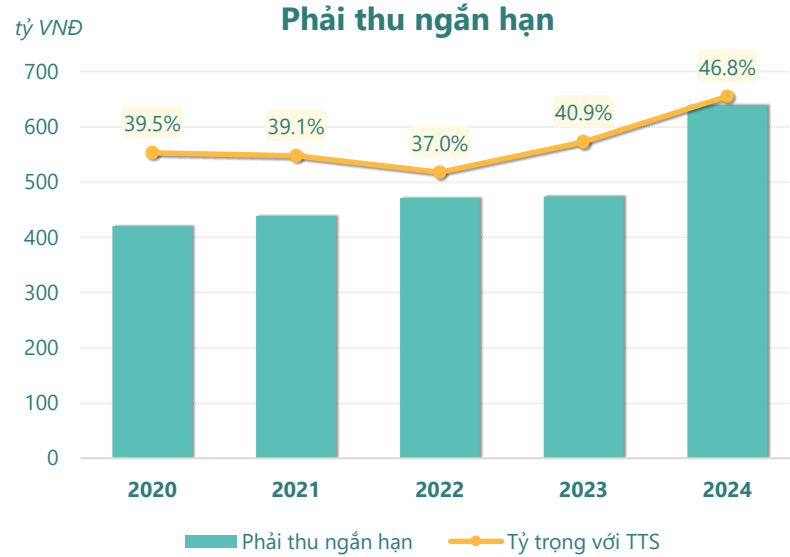
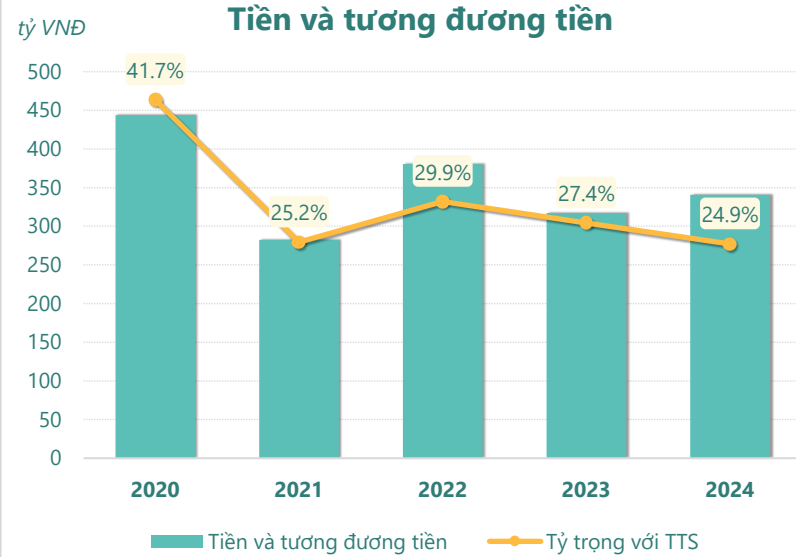
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



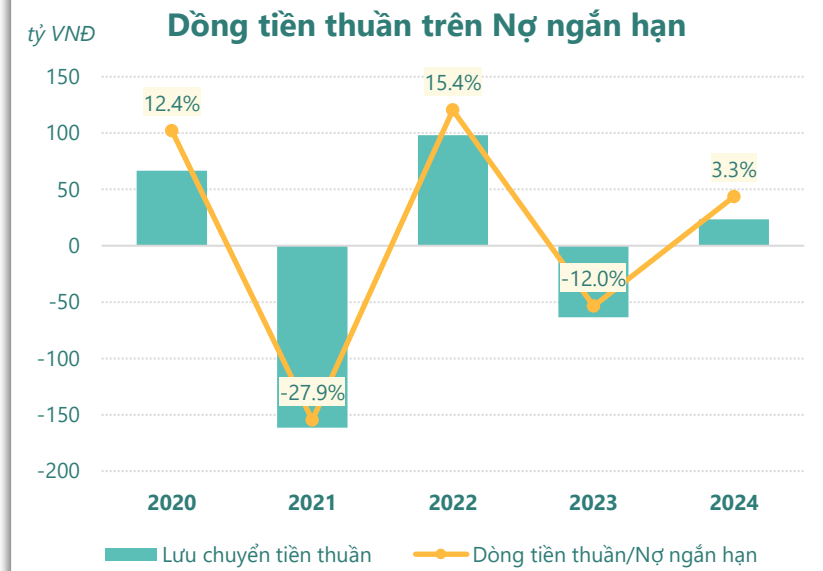
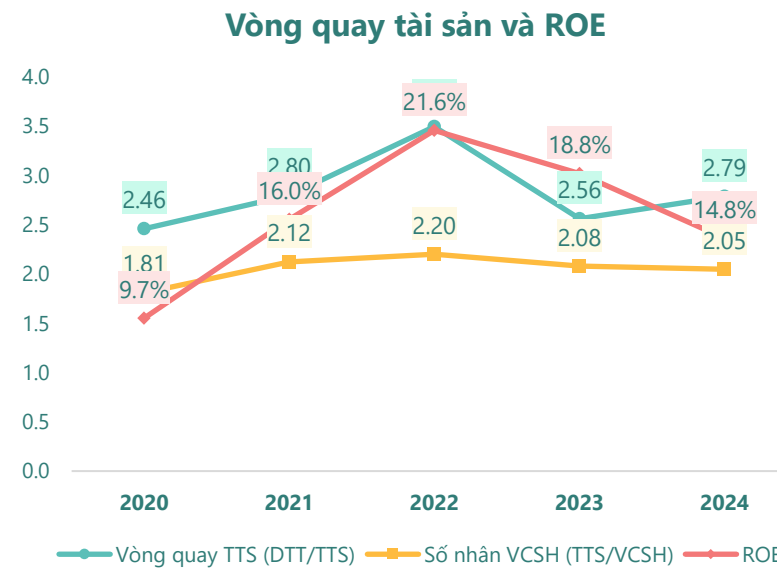
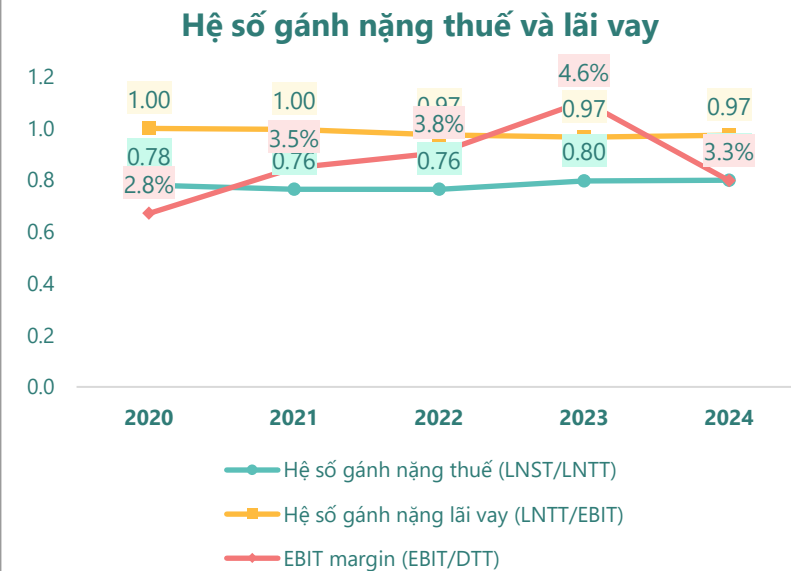
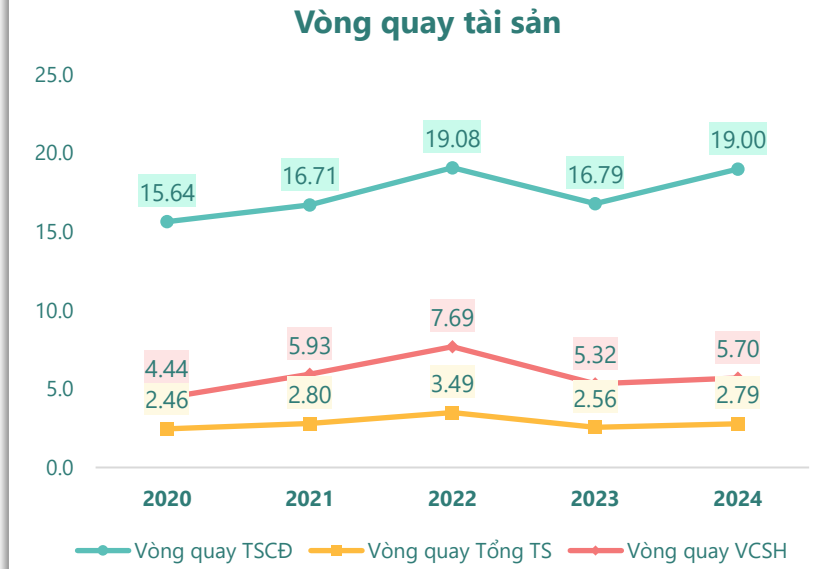
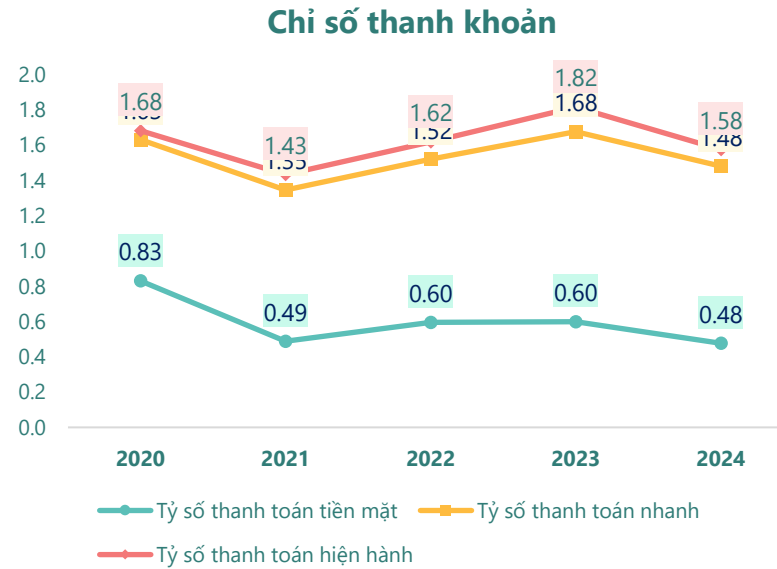
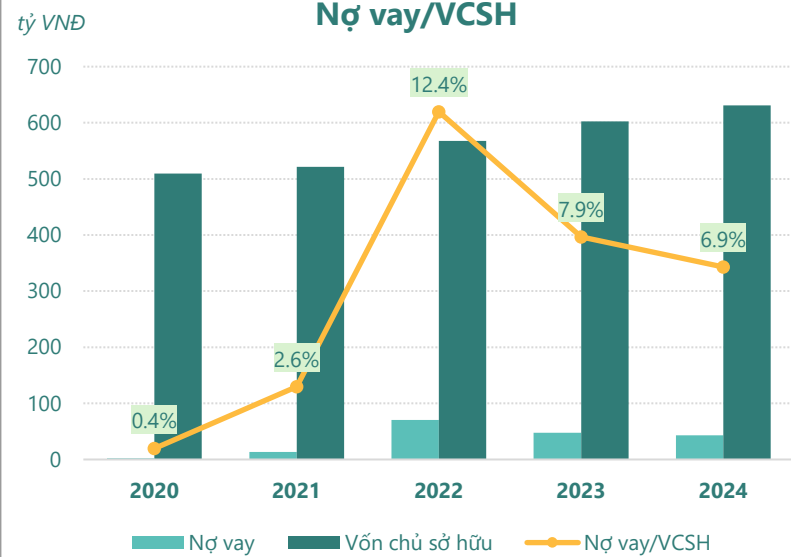
Tài sản dài hạn tăng trưởng **21.5%** so với năm trước và đạt **240.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **17.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.89%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,058	4,185	3,112	3,517
Giá vốn hàng bán	2,849	3,890	2,847	3,233
Lợi nhuận gộp	209	295	265	284
Doanh thu HĐTC	4.26	8.30	10.7	4.24
Chi phí TC	0.42	4.02	5.31	3.69
Chi phí lãi vay	0.42	4.02	4.85	3.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.8	35.8	38.7	58.2
Chi phí QLDN	76.5	109	109	113
LN thuần từ HĐKD	109	154	122	114
Lợi nhuận khác	-1.61	-0.39	16.3	0.07
LN trước thuế	108	154	138	114
Lợi nhuận sau thuế	82.3	118	110	91.0
LNST của CĐ cty mẹ	82.3	118	110	91.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129	188	48.0	107
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-248	-92.9	-34.8	-36.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.5	2.80	-76.5	-46.6
Tiền đầu kỳ	444	282	381	317
Lưu chuyển tiền thuần	-161	98.2	-63.4	23.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	282	381	317	341

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,123	1,273	1,159	1,366
Tài sản ngắn hạn	830	1,036	961	1,126
Tiền và tương đương tiền	282	381	317	341
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.3	94.3	79.3	50.3
Phải thu ngắn hạn	439	471	474	639
Hàng tồn kho	50.6	63.2	73.7	67.8
Tài sản ngắn hạn khác	23.3	26.4	16.7	27.5
Tài sản dài hạn	293	238	198	240
Phải thu dài hạn	0.03	0.17	0.33	0.53
Tài sản cố định	228	210	160	210
Bất động sản đầu tư	0	15.2	11.6	11.1
Tài sản dở dang	53.3	2.08	18.5	12.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	11.4	9.79	7.02	6.22
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	601	706	556	735
Nợ ngắn hạn	579	640	529	715
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.30	22.5	22.5	25.8
Phải trả người bán ngắn hạn	532	558	447	627
Nợ dài hạn	22.0	66.2	26.8	20.2
Vay và nợ thuê dài hạn	4.22	47.8	25.3	17.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	522	567	603	631
Vốn chủ sở hữu	522	567	603	631
Vốn điều lệ	270	270	351	351
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0